



BẢNG BÁO GIÁ ỚNG NƯỚC SẠCH HÀN NHIỆT PPR- VESBO - Geman

Giá được áp dụng từ ngày 01/02/2013 đến khi có thông báo mới

I - Ống nước				
STT	Ống nước lạnh	Đơn giá	Ống nước nóng	Đơn giá
1	PN10 20mm * 2.3mm	32,500	PN20 20mm*3.4mm	46,200
2	PN10 25mm*2.3mm	49,000	PN20 25mm*4.2mm	72,200
3	PN10 32mm*2,9mm	73,200	PN20 32mm*5.4mm	112,000
4	PN10 40mm*3.7mm	112,000	PN20 40mm*6.7mm	182,500
5	PN10 50mm*4.6mm	175,000	PN20 50mm*8.3mm	285,000
6	PN10 63mm*5.8mm	274,300	PN20 63mm*10.5mm	450,000
7	PN10 75mm*6.8mm	380,400	PN20 75mm*12.5mm	645,000
8	PN10 90mm*8.2mm	554,500	PN20 90mm*15.0mm	928,500
9	PN10 110mm*10.0mm	813,600	PN20 110mm*18.3mm	1,433,500

II - Phụ kiện (đơn giá/chiếc)								
Loại	Co	Lợi	Măng song nổi	Vòng đệm	Đai ống	Tê đầu	Rắc co nhựa	Nút bịt
Kích cỡ								
20	8,200	7,600	6,300		5,800	9,600	130,000	5,500
25	14,400	11,200	8,800		8,000	15,800	184,000	8,000
32	20,000	18,800	13,600		10,800	26,000	262,000	11,000
40	30,500	36,800	19,200			44,300	284,000	19,600
50	62,000	68,000	34,000			81,000	379,000	30,500
63	122,000	146,800	80,000	81,000		169,000	462,000	64,000
75	196,000	227,000	124,000	108,000		268,000	1,088,000	112,000
90	416,000	349,000	194,800	166,000		448,000		224,000
110	528,000	438,000	274,000	234,000		632,000		324,000

Loại	Co ren trong	Co ren ngoài	Măng song ren trong	Măng song ren ngoài	Rắc co ren trong	Rắc co ren ngoài	Tê ren trong	Tê ren ngoài
Kích cỡ								
20*1/2	54,700	74,000	50,300	64,000	144,000	161,000	58,800	67,900
20*3/4			59,100	77,200			62,400	
25*1/2	64,000	82,500	60,800	70,000			68,000	
25*3/4	86,500	102,000	65,000	90,200	195,000	275,000	71,500	
32*1	215,000	298,000	205,000	297,000	265,000	282,500		
40*1.1/4			335,000	468,000	430,000	408,000	Kích cỡ	Ống tránh
50*1.1/2			405,000	492,000			20mm	26,600
63*2			560,000	745,000			25mm	49,600
75*2.1/2			826,000	932,000			32mm	71,200

Loại	Măng song giảm	Tê giảm	Loại	Van nhựa	Van Inox ngắn	Van Inox dài	Van bi gạt Rắc co
Kích cỡ			Kích cỡ				
25/20	7,500	16,200	20mm	175,000	340,000	520,000	698,000
32/20	11,400	26,200	25mm	204,000	458,000	552,000	896,000

ISO

<u>32/25</u>	12,800	27,800	9001 ----- 2000	32mm	292,000		668,000	1,230,000
<u>40/20</u>	15,600	62,500		40mm	564,000			1,520,000
<u>40/25</u>	18,200	67,500		50mm	848,000			1,768,000
<u>40/32</u>	19,600	72,000		63mm	1,118,000			2,324,000
<u>50/20</u>	21,800	85,000		75mm				5,824,000
<u>50/25</u>	24,800	88,000		90mm				5,962,000
<u>50/32</u>	26,200							
<u>50/40</u>	28,600							
<u>63/20</u>	44,000							
<u>63/25</u>	48,000							
NK Thổ Nhĩ								
Nối	63/32	63/40	63/50	75/50	75/63	90/63	90/75	110/90
VND	54,000	56,000	58,800	69,400	78,800	167,000	204,000	278,000
Tê giảm	90/40	90/50	90/63	90/75	110/50	110/63	110/75	110/90
VND	422,000	438,000	465,000	488,000	718,000	764,000	816,000	878,000



V E S B O ®

*Giá trên chưa bao gồm VAT 10% . Vận chuyển miễn phí trong phạm vi TP.HCM

*Trên mỗi sản phẩm đều có logo nổi Vesbo (trừ rắc co nhựa và van bi gạt được iCM, ngày 01 tháng 06 năm

* Thương hiệu Vesbo đã được nhà máy NOVAPLAST - Tập đoàn KarGroup P.Kinh Doanh

*Ống và phụ kiện phải tránh ánh nắng trực tiếp của mặt trời. Thiết Bị Điện Minh Phú

*Có thể dẫn nước nhiệt độ lên đến 100 ° C .

*Ống và phụ kiện vesbo được bảo hành 10 năm, độ bền sử dụng trên 50 năm